

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-PT

Ngày 27/09/2024

“Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sỹ

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Hà và ông Đặng Chí Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 09 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 04/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 08 năm 2024 về việc *“Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ -ST ngày 26 tháng 06 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự :

1.Nguyên đơn: Bà Lê Thị D; địa chỉ: 4 L, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (có mặt).

2.Bị đơn: Ông Trần Thường V; địa chỉ: 3 N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.Người kháng cáo: Bị đơn là ông Trần Thường V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Nguyên đơn là bà Lê Thị D trình bày:

Bà và ông Trần Thường V tự nguyện tìm hiểu, quyết định tiến đến hôn nhân, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 21-12-2007.

Thời gian đầu, bà và ông Trần Thường V chung sống hạnh phúc; nhưng những năm về sau bà và ông Trần Thường V mất kết nối, việc ai nấy làm, không còn quan tâm lẫn nhau, nếu có chỉ là nói chuyện về con cái. Bà đã làm đơn khởi kiện ly hôn hai lần (lần 1 vào năm 2018 và lần 2 vào năm 2020) để chấm dứt tình

trạng hôn nhân hiện tại. Qua hoà giải, bà và ông Trần Thường V cũng cố gắng hàn gắn và cho nhau cơ hội nhưng 4 năm qua, bà và ông Trần Thường V vẫn không tìm được tiếng nói chung và không còn chung sống với nhau. Đến nay giữa bà và ông Trần Thường V không thể xây dựng được một gia đình hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Thường V.

Bà và ông Trần Thường V có hai con chung là cháu Trần Đình K, sinh ngày 24-01-2009 và cháu Trần Kiên Đ, sinh ngày 05-4-2011. Hiện nay, bà đang thuê nhà và hai con có nguyện vọng được ở chung với nhau và ở cùng với ông Trần Thường V nên bà tôn trọng quyết định của các con.

Từ trước đến nay, bà lo chi phí tiền học cho các con và ăn uống cho các con khi ông Trần Thường V đi rẫy. Vì vậy, bà và ông Trần Thường V sẽ tự thoả thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng cho con.

Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung.

2. Bị đơn là ông Trần Thường V trình bày:

Ông và bà Lê Thị D tự nguyện tìm hiểu, quyết định tiến đến hôn nhân, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 21-12-2007.

Thời gian đầu, ông và bà Lê Thị D chung sống hoà thuận, yên ấm. Về sau này, ông và bà Lê Thị D có mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày dù không lớn, không gây ra hậu quả gì, chỉ nói qua nói lại và tức giận nhau. Từ những mâu thuẫn nhỏ để lâu ngày thành lớn rồi dẫn đến nói năng mất kiểm soát, lời qua tiếng lại. Ông cũng không gây hậu quả gì, cũng chỉ cả vợ và chồng làm cho to chuyện. Ông cũng đã nói với bà Lê Thị D rất nhiều, lỗi do ông gây ra, chưa quan tâm nhiều cho gia đình. Ông đã lớn tuổi vì con cái cũng như cho ông cơ hội cuối cùng để sửa chữa, quan tâm đến gia đình nhiều hơn, đặc biệt là về kinh tế, ông sẽ đưa hết tiền lương hưu cho bà Lê Thị D để chăm sóc gia đình, ông sẽ tự xoay sở và trang trải về trồng cây ở đất rẫy, khi nào có thu hoạch ông trao đổi lại. Một lần nữa, ông mong bà Lê Thị Diễm t con cái mà bỏ qua cho ông để ông yên tâm công việc, học tập cho hai con và rút đơn yêu cầu ly hôn.

Ông và bà Lê Thị D có hai con chung là cháu Trần Đình K, sinh ngày 24-01-2009 và cháu Trần Kiên Đ, sinh ngày 05-4-2011.

Khi ly hôn, ông và các con có nguyện vọng được sống cùng nhau nên ông sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con.

Từ trước đến nay, bà Lê Thị Diễm c toàn bộ chi phí học hành cho các con và thỉnh thoảng vẫn chăm lo cho các con ăn uống nên ông và bà Lê Thị D sẽ tự thoả thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng cho con.

Ông và bà Lê Thị Diễm t1 thương lượng vì các tài sản còn có chung, có riêng và vay mượn chưa trả được. Vì vậy, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung.

4. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D

-Về hôn nhân: Bà Lê Thị Diễm ly hôn ông Trần Thường V.

-Về con: Giao cháu Trần Đình K và cháu T Kiên Định cho ông Trần Thường V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chịu tiền chi phí tố tụng, thông báo quyền thoả thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

5. Kháng cáo: Ngày 08 tháng 07 năm 2024, bị đơn là ông Trần Thường V kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn là ông Trần Thường V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:

1. Về tố tụng: Bà Lê Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Thường V và tranh chấp về nuôi con; ông Trần Thường V có địa chỉ tại phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Pleiku là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

2. Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Ông V kháng cáo cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh hôn nhân giữa vợ chồng ông lâm vào tình trạng trầm trọng. Giữa ông và bà D không có mâu thuẫn nào khác, ông không có hành vi bạo lực gia đình cũng không vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, theo ông V thì tình trạng hôn nhân giữa vợ chồng ông chưa lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D.

Thấy rằng, tại bản tự khai ngày 05-04-2024 bà D trình bày:

“Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, những năm về sau vợ chồng tôi mất kết nối, việc ai nấy làm, không còn quan tâm lẫn nhau, nếu có chỉ là chuyện về con cái.

Vì vậy, tôi có làm đơn khởi kiện về việc đơn phương xin ly hôn hai lần (lần 1 vào năm 2018, lần 2 vào năm 2020)...”

Tại bản tự khai ngày 11-04-2024 ông V trình bày:

“Thưa tòa giữa tôi và D có mâu thuẫn trong thời gian vừa qua từ câu chuyện nhỏ để lâu ngày thành lớn rồi dẫn đến nói năng mất kiểm soát, lời qua tiếng lại. Tôi cũng không gây hậu quả gì, cũng chỉ vì cả vợ và chồng tự làm ra to chuyện...”

Như vậy, qua lời trình bày của ông V, bà D thì giữa vợ chồng ông bà có xảy ra mâu thuẫn trong một thời gian dài nhưng giữa ông V, bà D không có biện pháp nào để thay đổi tình trạng hôn nhân, giải quyết mâu thuẫn. Hiện nay, bà D không còn ở chung với ông V nên tình cảm gia đình ngày càng phai nhạt theo như bà D trình bày thì giữa bà và ông V không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do đó, việc tòa án cấp sơ thẩm xác định hôn nhân giữa

ông V, bà D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được đã xử cho ly hôn là có căn cứ.

2.2. Về con chung: Giữa ông V, bà D có hai con chung là cháu Trần Đình K, sinh ngày 24-01-2009 và cháu Trần Kiên Đ, sinh ngày 05-4-2011. Theo đơn trình bày nguyện vọng đề ngày 8-5-2024 thì cả hai cháu đều có nguyện vọng ở với ông V. Tại biên bản hòa giải ngày 10 tháng 05 năm 2024, bà D tôn trọng nguyện vọng của hai con là được ở với ông V. Ông V cũng đồng ý nuôi hai con và không yêu cầu bà D cấp dưỡng. Thấy rằng, bà D không có nơi ở ổn định còn ông V có đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con, nguyện vọng của hai cháu là được ở cùng nhau nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào điều kiện kinh tế, nguyện vọng của hai cháu cũng như sự tự nguyện nuôi dưỡng con của ông V giao cho ông V nuôi hai cháu Đ, K là có căn cứ, phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của các bên đương sự.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông V không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định.

3. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng:

Căn cứ khoản 1 điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật hôn nhân và gia đình;

2.1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Trần Thường V; giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 41/2024/HNGĐ-ST ngày 26-6-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Diễm .

2.2.1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Diễm ly hôn ông Trần Thường V

2.2.2. Về con: Giao cháu Trần Đình K và cháu T Kiên Định cho ông Trần Thường V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được

sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

2.2.3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001472 ngày 05-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; bà Lê Thị D đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Ông Trần Thường V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0001953 ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Ông Trần Thường V đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THA dân sự thành phố P;
- UBND xã A, P, Gia Lai.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa GD&CTN, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tiến Sỹ

